Soạn Test yourself 4 – Tiếng Anh lớp 9

1. Mark the replies...

(Đánh dấu ngữ điệu của các câu trả lời (B), sử dụng dấu lên, xuống hoặc chéo.)

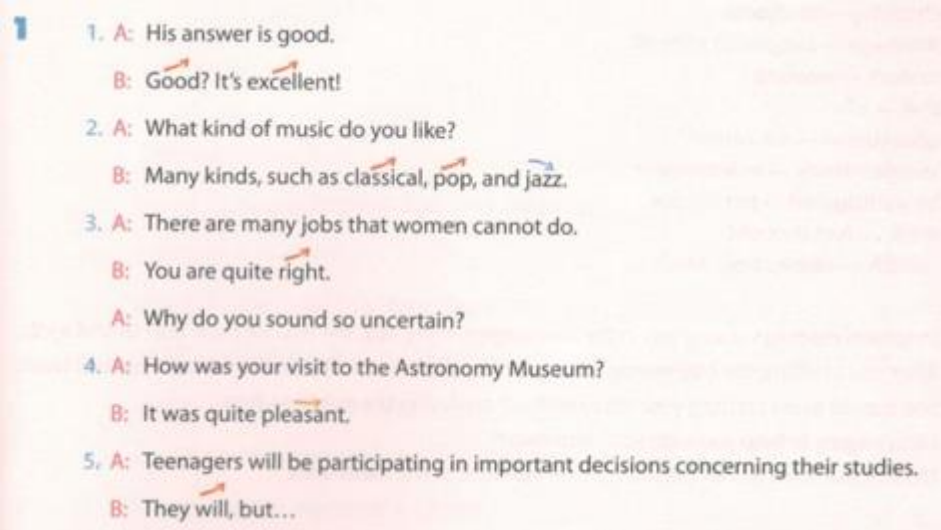
1

1. A: His answer is good.
   B: Good? It's excellent!
2. A: What kind of music do you like?
   B: Many kinds, such as classical, pop, and jazz.
3. A: There are many jobs that women cannot do.
   B: You are quite right.
   A: Why do you sound so uncertain?
4. A: How was your visit to the Astronomy Museum?
   B: It was quite pleasant.
5. A: Teenagers will be participating in important decisions concerning their studies.
   B: They will, but...

2. Write the words/phrases...

(Viết từ/cụm từ thích hợp dưới mỗi bức tranh.)

1. male-dominated	2. academic subjects
3. universe	4. fashion designer
5. astronaut	6. work overtime
7. breadwinner	8. career path
9. virtual classroom	10. externally employed

3. Choose the correct answer...

(Chọn câu trả lời đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu sau)

1. A	2. B	3. A	4. B	5. C
6. C	7. B	8. D	9. A	10. D

4. Use the verbs provided...

(Sử dụng động từ trong ngoặc ở dang đúng để hoàn thành các câu sau)

1. to study	2. completed
3. entering	4. to share
5. working	6. to deal
7. to be	8. had ... launched
9. seeing	10. doing

Hướng dẫn dịch:

1. Không dễ dàng khi vừa học môn học học thuật và học nghề cùng một lúc.

2. Dự án nghiên cứu “Phụ nữ đang thay đổi ngành công nghiệp thời trang như thế nào?” sẽ được hoàn thành vào cuối năm nay.

3. Việc học tập của học sinh ở trường có thể tăng cơ hội vào đại học của anh/ cô ấy.

4. Người cha hiện đại sẽ sớm học cách chia sẻ việc nhà với vợ của họ.

5. Người đàn ông không ngại làm việc quá giờ miễn là anh ta kiếm đủ tiền cho gia đình mình.

6. Cậu bé xoay xở để theo kịp bạn học ở trường học nghề.

7. Cháu gái của tôi đang dự định trở thành một kiến trúc sư bởi vì cô ấy thích thiết kế các công trình.

8. Nga đã đưa một con chó tên Laika vào không gian khi Mỹ đưa Neil Armstrong vào không gian.

9. Chúng ta có mục tiêu chung là thấy các học sinh học được nhiều hơn từ đời thực.

10. Phi hành đoàn trong tàu vũ trụ dành thời gian làm các thí nghiệm khoa học.

5. Complete the sentences, using the words provided.

(Hoàn thành các câu sau sử dụng các từ cho sẵn)

1. A fascinating change for women, which happened in the mid-20th century, was the their increasing involvement in social life./A fascinating change for women, which was the increasing involvement in social life, happened in the mid-20th century.

2. I visited the Astronomy Museum, where I was able to touch a meteorite.

3. Dennis Tito, who was an American millionaire, became the first space tourist after 900 hours of training. Dennis Tito, who became the first space tourist after 900 hours of training, was an American millionaire.

4. Despite his good performance at school, he does not know what he choose as his future career.

5. In spite of making a lot of effort at work, he was not promoted.

6. Read the email and do the exercises.

(Đọc email và làm những bài tập)

Hướng dẫn dịch:

Chào Nguyên,

Rất nhiều người bạn của tôi đã bắt đầu nói chuyện về nghề nghiệp tương lại mặc dù chúng tôi vẫn còn 3 năm nữa trước khi chúng tôi hoàn thành chương trình học phổ thông. Một số muốn có một công việc bàn giấy như một nhân viên ngân hàng, một số muốn làm những thứ sáng tạo hơn như thiết kế, và bạn tôi Dan còn mơ ước được du hành vũ trụ.

Với tôi, kế hoạch tương lai của tôi sẽ cần nhiều hơn3 năm để hoàn thành. Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi sẽ hoàn thành giấc mơ bấy lâu của mình: Tham gia vào Tập đoàn Hòa Bình, một chương trình tình nguyện được chạy bởi Mỹ. Chương trình này cho phép những người trẻ được làm việc ngước ngoài trong 2 năm với các trường học, tổ chức phi lợi nhuận và từ thiện… trong lĩnh vực giáo dục hoặc nông nghiệp.

Một mục đích của chương trình là để giúp chúng tôi hiểu hơn về văn hóa của các đất nước và giúp những người ở ngoài nước Mỹ có thể hiểu chúng tôi. Công việc có thể rất khó khăn nhưng tôi tin rằng phần thưởng nó mang lại là tôi được đi du lịch đến nhưng miền đất xa lạ, tìm cách hòa nhập vào một công đồng rất khác với cộng đồng của tôi và làm việc cùng những người bản địa vì một tương lai tốt đẹp hơn. Tôi có thể sẽ đến Việt Nam và thăm bạn đấy. Ai mà biết được?

Chúc bạn những điều tốt lành,

Mark.

6a. Match the words...

(Nối từ trong email với định nghĩa của chúng)

1. c	2. e	3. d	4. a	5.b

6b. Read the email...

(Đọc email lại lần nữa và quyết định xem những ý kiến dưới đây là đúng hay sai)

1. F	2. F	3. T	4. T	5. F

7. Underline the ONE mistake...

(Gạch chân từ bị sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng.)

1. who -> which

2. choosing -> to choose

3. Although -> Despite/In spite of

4. to work -> working

5. that -> who

6. educational -> education

7. independently -> independent

8. be participated -> participate

9. think -> had thought

10. which -> where /from which

Hướng dẫn dịch:

1. Sao Mộc, hành tinh lớn nhất trong hệ mặt trời, có nhiều trọng lực hơn Trái Đất.

2. Mười lăm tuôi là quá sớm để chọn một nghề nghiệp phải không?

3. Mặc dù lương thấp, anh ấy vẫn đồng ý nhận công việc.

4. Bạn của tôi Russ quan tâm đến việc làm việc trong ngành quảng cáo.

5. Bạn có thể nói nhiều hơn về Neil Armstrong, người đầu tiên đi bộ trên Mặt Trăng không?

6. Tôi tin rằng sự thay đổi lớn nhất trong giáo dục sẽ xảy ra trong trường học.

7. Phụ nữ có việc làm để chu cấp cho gia đình cũng như để độc lập hơn.

8. Thanh thiếu niên sẽ tham gia nhiều hơn vào những quyết định quan trọng liên quan đến cuộc sống của họ.

9. Nhớ lại chuyến du hành đầu tiên vào không gian năm 2006, Christer Fuglesang từ Thụy Điển nói "Từ trên cao nhìn xuống, Trái Đất không to lớn như ta nghĩ"

10. Lớp học sẽ được tổ chức ở những nhà hàng đồ ăn nhanh, nơi mà học sinh sẽ học làm thế nào để vận hành một doanh nghiệp.

8. Complete the second sentence...

(Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi.)

1. In spite of reading vacancy ads in the newspapers every day, she has not been able to find a job.

2. After lots of effort, the boy managed to get the position of striker in the school's football team.

3. You should avoid starting your essay without analysing the question first.

4. I don't agree to help you with your homework.

5. More active roles will be played by (the) students in the classroom.

Hướng dẫn dịch:

1. Mặc dù đọc thông tin tuyển dụng trên báo mỗi ngày, cô ấy vẫn không thể tìm được một công việc.

2. Sau rất nhiều cố gắng, cậu bé đã giành được vị trí tiền đạo trong đội bóng của trường.

3. Bạn nên tránh bắt đầu bài luận mà không phân tích câu hỏi trước.

4. Tôi không đồng ý giúp bạn làm bài tập về nhà.

5. Nhiều vai năng động sẽ được học sinh đóng giả trong lớp học.